TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÌNH LỤC** **TỈNH HÀ NAM** Bản án số: 04/2025/DS-ST Ngày: 30/6/2025 "V/v: Chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, tranh chấp về thừa kế tài sản"	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH LỤC, TỈNH HÀ NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Đông.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Chu Minh Đức và bà Dương Thị Hiền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lữ Thu Thùy Dung - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Tình - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 24/2024/TLST-DS ngày 17/12/2024 về việc "Chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, tranh chấp về thừa kế tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2025/QĐXXST-DS ngày 30/5/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2025/QĐST- DS ngày 16/6/2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Cụ Trần Xuân Q, sinh năm 1937; Địa chỉ: Thôn A, xã A, huyện B, tỉnh Hà Nam.

2. Bị đơn: Ông Trần Văn H, sinh năm 1963; Địa chỉ: Thôn A, xã A, huyện B, tỉnh Hà Nam.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Trần Văn Th, sinh năm 1966; Địa chỉ: Thôn A, xã A, huyện B, tỉnh Hà Nam.

3.2. Bà Trần Thị H1, sinh năm 1974; địa chỉ: Tổ dân phố G – M, phường M, thành phố N, tỉnh Nam Định.

3.3. Bà Trần Thị X, sinh năm 1975; địa chỉ: Thôn A, xã A, huyện B, tỉnh Hà Nam.

3.4. Bà Trần Thị Y, sinh năm 1979; địa chỉ: Thôn 5 Đ, xã Ch, huyện L, tỉnh Hà Nam.

3.5. Bà Trần Thị Ch, sinh năm 1982; địa chỉ: Thôn A, xã A, huyện B, tỉnh Hà Nam.

3.6. Bà Trần Thị Ch, sinh năm 1969;

3.7. Anh Trần Xuân Th1, sinh năm 1996;

3.8. Chị Trần Thị H2, sinh năm 2000;

Đều cùng địa chỉ: Thôn A, xã A, huyện B, tỉnh Hà Nam.

3.9. Bà Trần Thị Ơ; sinh năm 1968 địa chỉ: thôn A, xã A, huyện B, tỉnh Hà Nam.

3.10. Anh Vũ Hữu Th2, sinh năm 1983; địa chỉ: Thôn Ph, xã M, huyện V, tỉnh Nam Định.

3.11. Chị Trần Thị H3, sinh năm 1994; địa chỉ: thôn B, xã M, huyện M, tỉnh Nam Định.

- Người đại diện theo ủy quyền của cụ Trần Xuân Q, Trần Văn Th, Trần Thị H1, Trần Thị X, Trần Thị Y, Trần Thị Ch, Trần Thị Ch1, Trần Xuân Th1, Trần Thị H2, Trần Thị H3, Trần Thị Ơ, Vũ Hữu Th2 là chị Phạm Thị Lê V, sinh năm 1998; địa chỉ: Tổ 2, phường L, thành phố Ph, tỉnh Hà Nam.

(Tại phiên tòa có mặt chị V1; vắng mặt ông H).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, các bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn là cụ Trần Xuân Q; người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn Th, bà Trần Thị H1, bà Trần Thị X, bà Trần Thị Y, bà Trần Thị Ch, bà Trần Thị Ch1, anh Trần Xuân Th1, chị Trần Thị H2, chị Trần Thị H3, bà Trần Thị Ơ, anh Vũ Hữu Th2 là bà Phạm Thị Lê V1 trình bày:

Cụ Trần Xuân Q, sinh năm 1937 và cụ Vũ Thị T, sinh năm 1942, (chết ngày 26/4/2022)) đăng ký kết hôn với nhau vào năm 1962 tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, tỉnh Hà Nam. Tuy nhiên thời gian đã lâu nên cụ Q đã bị mất giấy chứng nhận đăng ký kết hôn. Hai cụ sinh được 07 người con gồm: ông Trần Văn H, sinh năm 1963; ông Trần Văn Th, sinh năm 1966; ông Trần Văn Th3, sinh năm 1973 (chết ngày 13/01/2022, ông Th3 có vợ là bà Trần Thị Ch1 và 02 con là anh Trần Xuân Th1 và chị Trần Thị H2); bà Trần Thị H1, sinh năm 1974; bà Trần Thị X, sinh năm 1975; bà Trần Thị Y, sinh năm 1979; bà Trần Thị Ch, sinh năm 1982. Cụ Q, cụ T không có con riêng, không có con nuôi.

Thửa đất số 93, tờ bản đồ số 5, diện tích 1000m^2 (trong đó, đất ở 360m^2, đất vườn 290m^2 và đất ao 350m^2), địa chỉ thửa đất: Thôn A, xã A, huyện B, tỉnh Hà Nam được Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 19/8/1996 mang tên hộ ông Trần Văn Q có nguồn gốc là của ông cha để lại cho cụ Q và cụ T.

Quá trình chung sống (khoảng năm 1997), cụ Q và cụ T xây dựng nhà cấp 4 và các công trình phụ (bếp, nhà tắm, bể nước ...) với diện tích khoảng 80m^2, hiện nay cụ Q đang quản lý, sử dụng.

Ngoài ra trên thửa đất số 93, tờ bản đồ số 5 còn có 01 (một) nhà trần và các công trình phụ do vợ chồng ông Trần Văn Th xây dựng từ năm 2021. Nguồn tiền xây dựng xuất phát từ tiền tích cóp của ông Th và bà Ơ. Các con của vợ chồng ông Th, bà Ơ là chị Trần Thị Ph và chị Trần Thị H3 không có đóng góp gì.

Khi cụ T còn sống thì cụ Q và cụ T ở với nhau. Sau đó, cụ T ốm khoảng 02 năm thì mất, việc chăm sóc, thờ cúng cụ T do cụ Q cùng sự hỗ trợ của các con thực hiện. Cụ T và cụ Q không có chế độ lương mà chỉ được hưởng chế độ trợ cấp người già hàng tháng. Sau khi cụ T mất thì cụ Q ở một mình. Về công sức đóng góp, tôn tạo vượt lập đối với thửa đất số 93, tờ bản đồ số 5 do cụ Q và cụ T thực hiện.

Do các con của cụ Q và cụ T là bà Trần Thị H1, bà Trần Thị X, bà Trần Thị Y, bà Trần Thị Ch và vợ, các con của ông Trần Văn Th3 và ông Trần Văn H đều đã có chỗ ở ổn định. Còn vợ chồng ông Th có dự định mua đất về đằng vợ ông Th ở nhưng do cụ Q, cụ T có nói "*đất của bố mẹ rộng, về đây mà ở, gần bố mẹ, anh em, có việc gì thì giúp đỡ, hỗ trợ lẫn nhau …*" nên cụ Q đã chuyển nhượng cho ông Th diện tích đất mà hiện nay ông Th đã xây dựng nhà ở và ông Th đã trả cho cụ Q 200.000.000 đồng để cụ Q lo cuộc sống khi tuổi già. Riêng đối với diện tích đất mà gia đình ông H đang quản lý sử dụng có nguồn gốc là đất của cụ Q chia tách cho.

Sau khi cụ T mất một thời gian, cụ Q và các con, cháu có họp gia đình chỉ bằng miệng không có văn bản và người làm chứng, nội dung cuộc họp liên quan đến thửa đất số 93, tờ bản đồ số 5 và hầu hết mọi người (gồm có: cụ Q, ông Th, bà H1, bà X, bà Y, bà Ch, anh Th1, chị H2) thống nhất nội dung sau:

- ***Thứ nhất***, giao cho cụ Q quản lý và sử dụng toàn bộ thửa đất nêu trên, đồng ý thực hiện các thủ tục nhằm sang tên Bìa đỏ cho cụ Q;

- ***Thứ hai***, sau khi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất nêu trên mang tên cụ Q, cụ Q sẽ tặng một phần quyền sử dụng đất cho ông Trần Văn Th đối với diện tích đất khoảng 280m^2 (cụ thể: chiều rộng khoảng 7m, chiều dài khoảng 40m, trong đó, đất ở 150m^2, đất vườn 130m^2) mà vợ chồng ông Th đã xây dựng nhà và các công trình phụ từ năm 2021.

Đối với diện tích đất còn lại khoảng 720m^2 (trong đó, đất ở 210m^2, đất vườn 160m^2 và đất ao 350m^2), cụ Q thống nhất để làm nơi Thờ cúng tổ tiên.

Tuy nhiên, ông Trần Văn H không đồng ý. Gia đình cũng đã nhiều lần hỏi quan điểm của ông H nhưng ông H một mực nói không đồng ý và nhất quyết không ký bất kỳ văn bản nào.

Nay người đại diện theo ủy quyền của cụ Trần Xuân Q, Trần Văn Th, Trần Thị H1, Trần Thị X, Trần Thị Y, Trần Thị Ch, Trần Thị Ch1, Trần Xuân Th1,

Trần Thị H2, Trần Thị H3, Trần Thị Ơ, Vũ Hữu Th2 là chị Phạm Thị Lê V1 đề nghị đối với thửa đất số 93, tờ bản đồ số 5, diện tích 1000m^2 (trong đó, đất ở 360m^2, đất vườn 290m^2 và đất ao 350m^2), địa chỉ thửa đất: Thôn A, xã A, huyện B, tỉnh Hà Nam được Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 19/8/1996 mang tên hộ ông Trần Văn Q và tài sản của cụ Q và cụ T xây dựng trên đất đây là tài sản chung của cụ Trần Xuân Q và cụ Vũ Thị T. Cụ T chết không để lại di chúc và văn bản phân chia tài sản, nên một phần hai tài sản trên của cụ T được chia đều cho hàng thừa kế thứ nhất của cụ T bao gồm: cụ Q, ông H, ông Th, bà H1, bà X, bà Y, bà Ch, ông Th3 (ông Th3 chết tháng 01/2022 nên thừa kế thế vị là anh Th1 và chị H2). Đối các kỷ phần mà ông Th, bà H1, bà X, bà Y, bà Ch, anh Th1, chị H2 được hưởng xin tự nguyện cho cụ Q. Cụ Q không phải thanh toán tiền là kỷ phần thừa kế cho ông Th, bà H1, bà X, bà Y, bà Ch, anh Th1, chị H2. Cụ Q tự nguyện tặng cho cho ông Th và Ơ 190 m^2 đất ở mà gia đình ông Th đã xây dựng nhà ở và các công trình kiến trúc. Đối với kỷ phần thừa kế mà ông H được hưởng thì đề nghị trả bằng giá trị theo giá của Hội đồng định giá tài sản và cụ Q có trách nhiệm thanh toán cho ông H.

* Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Trần Văn H không trình bày ý kiến của mình bằng văn bản, Tòa án nhân dân huyện Bình Lục đã triệu tập ông H nhiều lần đến Tòa án để làm việc nhưng ông H không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án. Tại biên bản làm việc ngày 28/3/2025, đại diện chính quyền địa phương xã A, huyện B xác định: Ông H và vợ là bà Trần Thị C hàng ngày đi làm thợ xây dưới tỉnh Nam Định sáng đi tối về. Sau khi nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án, chính quyền địa phương đã thực hiện việc giao đầy đủ cho ông H. Tuy nhiên ông H không nhận bất cứ văn bản nào của Tòa án và cho rằng "Không vi phạm gì mà phải triệu tập và không tranh chấp gì với ai, không đi đâu để giải quyết" và có thái độ không hợp tác.

Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 01/4/2025, cụ thể:

1. Về đất:

* Thửa đất số 93, tờ bản đồ số 5, diện tích 1000 m^2 (trong đó đất ở 360 m^2, đất vườn 290 m^2, đất ao 350 m^2) tại thôn A, xã A, huyện B, tỉnh Hà Nam có vị trí tứ cận như sau:

- Phía Bắc giáp đường làng.
- Phía Nam giáp mương.
- Phía Đông giáp nhà thờ Th, giáp hộ ông Đ.
- Phía Tây giáp sông N, giáp hộ ông Th, bà S.

(Có trích đo hiện trạng cụ thể kèm theo).

2. Về tài sản trên đất:

* Về tài sản trên thửa đất 93, tờ bản đồ số 5:

- Tài sản hộ ông Th xây dựng:

+ Bán mái lợp tôn không tường, cột, xà gồ, vì kèo thép, điện nổi, XD năm 2021, kích thước 6,1 x 5,8 – 1,9 x 1,1, hệ thống điện 1%

+ Nhà mái bằng tầng 1, nền lát gạch men, tường lăn sơn, điện chìm, cửa nhôm có lợp tôn chống nóng, không có khu phụ trong nhà, XD năm 2021, kích thước 13,05 x6,0 cao 4,1m; hệ thống điện 3%.

+ Bán mái lợp tôn tường 110 kết hợp bưng tôn, nền lát gạch đỏ, điện nổi, cửa nhôm, XD năm 2021, kích thước 12,75 x 2,0 cao 3,2m, hệ thống điện nổi 1%.

+ Bếp: Nhà mái bằng 1 tầng, điện chìm, nền lát gạch men, tường lăn sơn, cửa nhôm, có khu phụ trong nhà, điện chìm, XD năm 2021, kích thước 6,7 x6,6 – ô cầu thang 3,1 x 2,1 cao 3,1m; cầu thang BTCT 1 bên ngàm vào tường, hệ thống điện 3%, hệ thống nước sinh hoạt 3%

+ Bán mái lợp tôn không tường, cột, xà gồ, vì kèo thép, điện nổi, XD 2021, kích thước 4,05 x 1,65 + 2,7 x 2,1; hệ thống điện 1%

+ Bể nước tường xây gacgh chỉ 110, 2 ngăn cao 1,7m, đáy và nắp đổ BTCT, XD năm 2021, tường bể kích thước (4,1+2,05)x2x1,7+1,83x1,7; đáy đổ BTCT đặt chìm, KT 4,1x2,05; nắp đổ BTCT, kích thước 4,1x2,05

+ Sân bê tông, XD năm 2021, kích thước 5,0 x 1,0 x 0,1

+ Tường rào xây gạch chỉ, XD năm 2021: Đoạn 1: phần thân KT 3,9 x 0,8 x 0,11, móng tường KT 3,9 x (0,22 + 0,33)/2 x 0,5; Đoạn 2: phần thân KT 4,45 x 0,95 x 0,11, móng tường KT 4,45 x (0,22+0,33)/2 x 0,5

+ Trụ cổng xây gạch chỉ, XD năm 2021: Trụ cổng: Thân trụ KT 0,45 x 0,45 x 2,6 x 2; móng trụ KT 0,56x 0,56 x 0,28 + 0,67 x 0,67 x 0,21

+ Mái + dầm đổ BTCT, KT 3,6 x1,2 x 0,1 + 3,6 x 0,2 x 0,2

- Tài sản hộ ông Q xây dựng:

+ Nhà ở lợp ngói đỏ 22 viên/ m2, xà gồ, vì kèo gỗ, nền lát gạch men, điện nổi, cửa gỗ, tường quét vôi ve, không có khu phụ trong nhà, XD năm 1997, KT 7,05 x 6,0 cao 3,6m, hệ thống điện 1%

+ Bán mái lợp fibroxi măng, vì kèo, đòn tay luồng, nền đổ bê tông, điện nổi, tường xây gạch chỉ 110, XD khoảng năm 2015, KT 8,1 x 3,4 cao 2,35m, hệ thống điện 1%

+ Bán mái lợp tôn không tường, cột, xà gồ, vì kèo thép, không có hệ thống điện, XD năm 2015, KT 7,05 x 1,5

+ Bán mái lợp fibroxi măng, vì kèo, đòn tay luồng, nền đổ bê tông, điện nổi, tường xây gạch xỉ nghiêng, XD khoảng 2015, KT 4,4 x 3,5 cao 2,1m, hệ thống điện 1%

+ Nhà bếp lợp ngói đỏ 22 viên/ m2, vì kèo gỗ, đòn tay luồng, nền đổ bê tông, điện nổi, tường xây gạch xỉ nghiêng trát 2 mặt, không có khu phụ trong nhà, XD khoảng năm 2010; KT 7,95 x 4,4 cao 2,4m, hệ thống điện 1%

+ Bể nước tường xây gạch chỉ 110 cao 1,5m, đáy và nắp đổ BTCT, XD năm 2015, tường bể KT (3,0+2,0)x2x1,5; đáy đổ BTCT đặt chìm, KT 3,0x2,0, nắp đổ BTCT, KT 3,0x2,0

+ Bể nước tường xây gạch chỉ 110 cao 1,2m, đáy xây gạch chỉ đặt chìm, XD năm 2015; tường bể KT (1,6 + 0,95)x2x1,2; đáy xây gạch chỉ đặt chìm, KT 1,6 x 0,95

+ Sân bê tông, XD 2015 KT 12,5 x 2,8 x 0,1; KT 5,0x6,0x0,1; KT 7,2x2,6x0,1

+ Trụ cổng xây gạch xỉ, XD năm 2015: Trụ cổng: Thân trụ KT 0,4x0,4x2,4x2; móng trụ KT 0,56x0,56x0,35+0,67x0,67x0,23

+ Tường rào, xây gạch xỉ, XD khoảng năm 2015: Đoạn 1: phần thân KT 11,0x1,3x0,11; móng tường KT 11,0x(0,16+0,28)/2x0,5

* Cây cối trên thửa đất số 93, tờ bản đồ số 5:

- Cây cối trên đất nhà cụ Q có:

+ 02 cây cau cao từ 3,5 - 5m

+ 02 cây mít (01 cây đường kính thân 18 – 20 cm, 01 cây đường kính thân 08 – 10cm)

+ 01 cây bưởi đường kính thân 20 – 25cm

+ 02 cây nhãn đường kính thân 20 – 25 cm

+ 01 cây xoài đường kính thân 10 – 12 cm

+ 01 cây xoan đường kính thân 12 – 15 cm

+ 08 khóm chuối có từ 03 cây/khóm trở lên

+ 01 cây khế nhỏ vừa trồng

+ 02 cây na nhỏ

- Cây cối của ông Th gồm:

+ 01 ao bỏ hoang cỏ mọc dại

+ 05 cây mít (02 cây đường kính thân 15 – 20cm; 03 cây đường kính 03 – 05cm)

+ 04 cây mẫu đơn đã thoát thân

+ 02 cây bưởi (01 cây đường kính thân 25 cm, 01 cây đường kính thân 05 cm)

+ 03 cây dừa cao trên 04 m

+ 04 khóm chuối (trong đó có 01 khóm có 03 cây/khóm trở lên; 01 khóm 02 cây)

+ 02 bụi tre to có 25 cây cao từ 04 – 05m

+ 01 giàn bầu.

Biên bản định giá tài sản ngày 01/4/2025 và Bản kết luận định giá tài sản số 09/KL-ĐGTS ngày 16/5/2025 của Hội đồng định giá tài sản huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam, cụ thể:

1. Giá trị đất của thửa đất số 93, tờ bản đồ số 5, diện tích 1000m^2 (trong đó, đất ở 360m^2, đất vườn 290m^2 và đất ao 350m^2), địa chỉ thửa đất: Thôn A, xã A, huyện B, tỉnh Hà Nam là 166.420.000 đồng.

Cụ thể:

+ Đất ở: 360m^2 x 344.000 đồng/ m^2 = 123.840.000 đồng.

+ Đất trồng cây lâu năm: 290m^2 x 72.000 đồng/ m^2 = 20.880.000 đồng.

+ Đất nuôi trồng thuỷ sản: 350m^2 x 62.000 đồng/ m^2 = 21.700.000 đồng.

2. Giá trị tài sản là nhà, vật kiến trúc trên thửa đất số 93, tờ bản đồ số 5, diện tích 1000 m^2 tại thôn A, xã A, huyện B, tỉnh Hà Nam là 655.468.000 đồng.

Cụ thể:

+ Tài sản hộ ông Th xây dựng: 493.781.000 đồng

+ Tài sản hộ ông Q xây dựng: 161.687.000 đồng

3. Giá trị tài sản là cây cối trên thửa đất số 93, tờ bản đồ số 5, diện tích 1000m^2 (trong đó, đất ở 360m^2, đất vườn 290m^2 và đất ao 350m^2), địa chỉ thửa đất: Thôn A, xã A, huyện B, tỉnh Hà Nam là 18.925.000 đồng.

Cụ thể:

+ Cây cối, hoa màu thuộc nhà ông Q: 9.914.000 đồng

+ Cây cối, hoa màu thuộc nhà ông Th: 9.011.000 đồng

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam có quan điểm: Về tố tụng, Tòa án nhân dân huyện Bình Lục thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền; quá trình giải quyết vụ án và xét xử tại phiên toà, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn ông Trần Văn H vắng mặt tại các phiên tòa không có lý do nên chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Về giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 2 Điều 28, khoản 5 Điều 26; các Điều 35, 39, 147, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; các Điều 33, 34, 66 Luật hôn nhân và gia đình; các Điều 609, 611, 612, 613, 614, 623, 649, 650, 651, 652, 660 Bộ luật dân sự năm 2015. Điều 220 Luật đất đai năm 2024. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc

hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về chia thừa kế tài sản, chia tài sản chung của cụ Trần Xuân Q.

2. Chia di sản của cụ Tân để lại ½ diện tích đất là 500m^2 trong tổng diện tích đất 1000m^2 (Đất ở: 360m^2, đất vườn tạp: 290m^2, đất ao nuôi cá: 350m^2) được Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 19/8/1996 mang tên hộ ông Trần Văn Q tại địa chỉ: thôn A, xã A, huyện B, tỉnh Hà Nam, chia đều cho 8 kỷ phần hàng thừa kế thứ nhất, gồm: Cụ Q, ông H, ông Th, ông Th3 (anh Th1 và chị H2 thừa kế thế vị hưởng phần của ông Th3), bà H1, bà X, bà Y, bà Ch.

3. Chấp nhận sự tự nguyện của các đương sự, nhất trí được chia kỷ phần di sản thừa kế của cụ T để lại tặng cho cụ Q quản lý, sử dụng và không đề nghị thanh toán giá trị chênh lệch.

4. Chia cho cụ Trần Xuân Q được quyền quản lý sử dụng đối với thửa đất số 93, tờ bản đồ số 5, diện tích 1000m^2 gồm 360m^2 đất ở, 290m^2 đất vườn tạp, 350m^2 ao nuôi cá được Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 19/8/1996 mang tên hộ ông Trần Văn Q tại địa chỉ: thôn A, xã A, huyện B, tỉnh Hà Nam (gồm phần di sản được hưởng thừa kế của cụ T).

5. Chấp nhận sự tự nguyện của các đương sự, không đề nghị cụ Q thanh toán giá trị chênh lệch đối với phần di sản thừa kế được hưởng.

6. Buộc cụ Q thanh toán giá trị bằng tiền cho ông H, phần di sản thừa kế của ông H được hưởng của cụ T.

7. Chấp nhận sự tự nguyện của cụ Q, tặng một phần quyền sử dụng đất trong khối tài sản chung của cụ Q cho vợ chồng ông Trần Văn Th, bà Trần Thị Ơ, diện tích khoảng 190m^2 đất ở.

- Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản: Chấp nhận sự tự nguyện của cụ Q, chịu toàn bộ theo quy định của pháp luật.

- Án phí dân sự sơ thẩm: Cụ Q là người cao tuổi nên được miễn án phí. Các đương sự còn lại phải chịu án phí có giá ngạch trên giá trị kỷ phần thừa kế được hưởng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Căn cứ nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cụ Trần Xuân Q yêu cầu chia tải sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại thôn

A, xã A, huyện B, tỉnh Hà Nam và chia di sản thừa kế của cụ T để lại là quyền sử dụng đất trên và tài sản trên đất. Vì vậy đây là quan hệ pháp luật về *"Chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, tranh chấp về thừa kế tài sản"* theo quy định tại khoản 2 Điều 28, khoản 5 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự đồng thời bị đơn là ông Trần Văn H có nơi thường trú và cư trú tại thôn A, xã A, huyện B, tỉnh Hà Nam nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, các điểm a, c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về việc vắng mặt bị đơn: Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Trần Văn H đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai, vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ và theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Tài liệu hồ sơ, quá trình giải quyết và tại phiên tòa đương sự xác định: Cụ Trần Xuân Q, sinh năm 1937 đăng ký kết hôn với cụ Vũ Thị T, sinh năm 1942 vào năm 1962 tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, tỉnh Hà Nam. Tuy nhiên thời gian đã lâu nên cụ Q đã bị mất giấy chứng nhận đăng ký kết hôn, còn địa phương thì không nắm được vì sổ đăng ký kết hôn chỉ lưu trữ từ năm 1986 trở lại đây. Quá trình chung sống cụ Q và cụ T có khối tài sản chung là thửa đất số 93, tờ bản đồ số 5, diện tích 1000m^2 gồm 360m^2 đất ở, 290m^2 đất vườn tạp, 350m^2 ao nuôi cá có địa chỉ: xã A, huyện B, tỉnh Hà Nam được Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 19/8/1996 mang tên hộ ông Trần Văn Q (Trần Xuân Q và Trần Văn Q là cùng một người) có nguồn gốc là đất ông cha để lại cho cụ Q và cụ T. Hai cụ đã xây dựng tại thửa đất trên là 01 nhà ở lợp ngói và các công trình, vật kiến trúc như kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ phần tài sản hộ ông Q xây dựng đã nêu ở trên, cụ thể giá trị đất là 166.420.000 đồng (Đất ở: 360m^2 x 344.000 đồng/m^2 = 123.840.000 đồng, đất trồng cây lâu năm: 290m^2 x 72.000 đồng/m^2 = 20.880.000 đồng, đất nuôi trồng thuỷ sản: 350m^2 x 62.000 đồng/m^2 = 21.700.000 đồng); giá trị tài sản gồm nhà, vật kiến trúc là 161.687.000 đồng; giá trị tài sản gồm cây cối, hoa màu là 9.914.000 đồng. Tổng giá trị tài sản chung của cụ Q và cụ T là 338.021.000 đồng. Do cụ T chết ngày 26/4/2022, không để lại di chúc, hai cụ không có thỏa thuận về chế độ tài sản và không có nghĩa vụ chung về tài sản nay cụ Q có yêu cầu về chia di sản nên căn cứ Điều 66 Luật hôn nhân và gia đình thì tài sản chung của vợ chồng được chia đôi, phần di sản của cụ T được chia theo quy định của pháp luật về thừa kế.

Xác định di sản thừa kế: Di sản của cụ T là ½ khối tài sản chung của vợ chồng gồm đất ở 360m^2 : 2 = 180m^2, đất trồng cây lâu năm 290m^2 : 2 = 145m^2,

đất nuôi trồng thủy sản 350m^2 : 2 = 175 m^2 và có tổng giá trị là: 180m^2 đất ở x 344.000 đồng/m^2 + 145m^2 đất trồng cây lâu năm x 72.000 đồng/m^2 + 175m^2 đất nuôi trồng thủy sản x 62.000 đồng/m^2 = 83.210.000 đồng; giá trị tài sản gồm nhà, vật kiến trúc là 161.687.000 đồng : 2 = 80.843.500 đồng; giá trị tài sản gồm cây cối, hoa màu là 9.914.000 đồng : 2 = 4.957.000 đồng. Tổng di sản của cụ T để lại là 169.010.500 đồng.

Xác định hàng thừa kế thứ nhất đối với di sản của cụ Vũ Thị T gồm: Cụ Trần Xuân Q, ông Trần Văn H, ông Trần Văn Th, ông Trần Văn Th3 (ông Th3 chết ngày 13/01/2022, thừa kế thế vị là 02 con của ông Th3 gồm anh Trần Xuân Th1 và chị Trần Thị H2 được hưởng 01 kỷ phần của ông Th3), bà Trần Thị H1, bà Trần Thị X, bà Trần Thị Y, bà Trần Thị Ch. Ông Trần Văn Th, anh Trần Xuân Th1, chị Trần Thị H2, bà Trần Thị H1, bà Trần Thị X, bà Trần Thị Y, bà Trần Thị Ch đều có nguyện vọng phần di sản mà mình được hưởng tặng toàn bộ cho cụ Trần Xuân Q và không yêu cầu cụ Q thanh toán bất kỳ một khoản gì.

Do hiện trạng của thửa đất diện tích không đảm bảo chia tách cho các đồng thừa kế. Mặt khác các ông bà trong diện và hàng thừa kế thứ nhất đều đã có chỗ ở ổn định; riêng đối với cụ Q thì đang sinh sống ở tại thửa đất trên, còn ông Trần Văn Th được cụ Q và cụ T tách cho một phần diện tích đất để xây dựng nhà ở năm 2021 như hiện nay và ông Th đã trả cho cụ Q số tiền 200 triệu đồng để hai cụ lo cuộc sống khi tuổi già. Nay cụ Q tự nguyện tách cho ông Th 190m^2 đất ở phù hợp với diện tích đất mà gia đình ông Th đã xây dựng nhà và các công trình vật kiến trúc. Vì vậy căn cứ quy định của pháp luật và để đảm bảo sự ổn định của thực trạng và công trình trên thửa đất, tránh phá dỡ công trình trên đất nên chấp nhận yêu cầu của cụ Trần Xuân Q, Tòa án phân chia di sản thừa kế giá trị di sản thừa kế bằng tiền theo kết quả định giá tài sản là đất trong vụ án, cụ thể di sản bằng tiền là 169.010.500 đồng, mỗi kỷ phần được hưởng là 169.010.500 đồng: 08 kỷ phần = 21.126.312 đồng (làm tròn 21.126.000 đồng). Chia cho cụ Trần Xuân Q được quyền quản lý, sử dụng diện tích 170m^2 đất ở, 290m^2 đất vườn tạp, 350m^2 ao nuôi cá và được sở hữu các tài sản trên phần đất được chia do cụ Q, cụ T tạo lập; chấp nhận sự tự nguyện của cụ Q tặng cho ông Trần Văn Th và bà Trần Thị Ơ diện tích 190m^2 đất ở và được sở hữu các tài sản trên phần đất được tặng cho do ông Th và vợ ông Th là bà Trần Thị Ơ tạo lập.

(Về tứ cận mốc giới thửa đất được chia có sơ đồ kèm theo Bản án).

Chấp nhận sự tự nguyện của ông Trần Văn Th, anh Trần Xuân Th1, chị Trần Thị H2, bà Trần Thị H1, bà Trần Thị X, bà Trần Thị Y, bà Trần Thị Ch tặng cho cụ Trần Xuân Q kỷ phần thừa kế của mình.

Buộc ông Trần Văn Th và bà Trần Thị Ơ phải tháo dỡ toàn bộ các công trình, vật kiến trúc và cây cối do ông Th, bà Ơ xây dựng, tạo lập để trả diện tích đất cho cụ Trần Xuân Q được chia.

[3] Đối với diện tích đo đạc hiện trạng thửa đất số 93, tờ bản đồ số 5 là 1134m^2 so với diện tích đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thừa ra 134m^2 cần giao cho Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, tỉnh Hà Nam quản lý. Buộc cụ Trần Xuân Q, ông Trần Văn Th và bà Trần Thị Ơ phải tháo dỡ toàn bộ tài sản của mình để trả lại diện tích đất 134m^2 cho Ủy ban nhân dân xã A, huyện B quản lý.

[4] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản hết 9.717.000 đồng, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đã nộp và được quyết toán xong. Do đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn nhất trí chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Cụ Trần Xuân Q là người cao tuổi và có đơn xin miễn nên được miễn án phí theo quy định.

- Ông Trần Văn Th, anh Trần Xuân Th1, chị Trần Thị H2, bà Trần Thị H1, bà Trần Thị X, bà Trần Thị Y, bà Trần Thị Ch phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với kỷ phần thừa kế của mình được hưởng. Chấp nhận sự tự nguyện của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chị Phạm Thị Lê V1 xin chịu toàn bộ án phí đối với kỷ phần thừa kế của ông Trần Văn Th, anh Trần Xuân Th1, chị Trần Thị H2, bà Trần Thị H1, bà Trần Thị X, bà Trần Thị Y, bà Trần Thị Ch.

- Ông Trần Văn H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với kỷ phần thừa kế của mình được hưởng.

- Ông Trần Văn Th, bà Trần Thị Ơ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản là 190m^2 đất ở mà cụ Q tặng cho.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 28, khoản 5 Điều 26; các Điều 35, 39, 147, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; các Điều 33, 34, 66 Luật hôn nhân và gia đình; các Điều 609, 611, 612, 613, 614, 623, 649, 650, 651, 652, 660 Bộ luật dân sự năm 2015. Điều 220 Luật đất đai năm 2024. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là cụ Trần Xuân Q, cụ thể:

1.1. Tài sản chung của cụ Trần Xuân Q và cụ Vũ Thị T là thửa đất số 93, tờ bản đồ số 5 tại xã A, huyện B, tỉnh Hà Nam có giá trị là 166.420.000 đồng (Đất ở: 360m^2 x 344.000 đồng/m^2 = 123.840.000 đồng, đất trồng cây lâu năm: 290m^2 x 72.000 đồng/m^2 = 20.880.000 đồng, đất nuôi trồng thuỷ sản: 350m^2 x 62.000 đồng/m^2 = 21.700.000 đồng); giá trị tài sản gồm nhà, vật kiến trúc là 161.687.000

đồng; giá trị tài sản gồm cây cối, hoa màu là 9.914.000 đồng. Tổng giá trị tài sản chung của cụ Q và cụ T là 338.021.000 đồng. Cụ Q, cụ T; mỗi người được một phần hai số tài sản trên; phần di sản của cụ T được chia theo quy định của pháp luật về thừa kế.

1. 2. Chia di sản của cụ Vũ Thị T thừa kế theo pháp luật.

- Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Vũ Thị T gồm: Cụ Trần Xuân Q, ông Trần Văn H, ông Trần Văn Th, ông Trần Văn Th3 (ông Th3 chết ngày 13/01/2022 nên 02 con của ông Th3 là anh Trần Xuân Th1 và chị Trần Thị H2 được hưởng 01 kỷ phần của ông Th3), bà Trần Thị H1, bà Trần Thị X, bà Trần Thị Y, bà Trần Thị Ch.

- Xác định di sản thừa kế của cụ Vũ Thị T là một phần hai khối tài sản chung của vợ chồng gồm đất ở 360m^2 : 2 = 180m^2, đất trồng cây lâu năm 290m^2 : 2 = 145m^2, đất nuôi trồng thủy sản 350m^2 : 2 = 175 m^2 và có tổng giá trị là: 180m^2 đất ở x 344.000 đồng/m^2 + 145m^2 đất trồng cây lâu năm x 72.000 đồng/m^2 + 175m^2 đất nuôi trồng thủy sản x 62.000 đồng/m^2 = 83.210.000 đồng; giá trị tài sản gồm nhà, vật kiến trúc là 161.687.000 đồng : 2 = 80.843.500 đồng; giá trị tài sản gồm cây cối, hoa màu là 9.914.000 đồng : 2 = 4.957.000 đồng. Tổng giá trị di sản của cụ T để lại là 169.010.500 đồng.

- Về phân chia di sản: Mỗi kỷ phần được hưởng là 169.010.500 đồng: 08 kỷ phần = 21.126.312 đồng (làm tròn 21.126.000 đồng).

- Do chia di sản thừa kế bằng tiền và chấp nhận sự tự nguyện của cụ Q tặng cho ông Th, bà Ơ 190m^2 đất ở, vì vậy:

+ Giao cho cụ Trần Xuân Q được quyền quản lý, sử dụng diện tích 170m^2 đất ở, 290m^2 đất trồng cây lâu năm, 350m^2 đất nuôi trồng thủy sản có tứ cận như sau: Phía Bắc giáp đường làng; phía Đông giáp nhà thờ Th, hộ ông Đ; phía Nam giáp đất UB; phía Tây giáp sông N. Cụ Q được quyền sở hữu những tài sản trên đất gồm: 01 nhà lợp ngói đỏ xây dựng năm 1997 diện tích 42,30 m^2 và các công trình, vật kiến trúc, cây cối hoa màu cùng các tài sản khác trên phần đất được chia mà cụ Q và cụ T tạo lập.

+ Giao cho ông Trần Văn Th và bà Trần Thị Ơ được quyền quản lý, sử dụng diện tích 190m^2 đất ở có tứ cận như sau: Phía Bắc giáp đường làng; phía Đông giáp đất cụ Q; phía Nam giáp đất cụ Q; phía Tây giáp giáp đất ông Th, ao cụ Q. Ông Th, bà Ơ được quyền sở hữu những tài sản trên đất gồm: 01 nhà mái bằng 01 tầng xây dựng năm 2021 diện tích 78,30 m^2 và các công trình, vật kiến trúc cùng các tài sản khác trên phần đất được chia do ông Th và bà Trần Thị Ơ tạo lập.

Chấp nhận sự tự nguyện của ông Trần Văn Th, anh Trần Xuân Th1, chị Trần Thị H2, bà Trần Thị H1, bà Trần Thị X, bà Trần Thị Y, bà Trần Thị Ch tặng cho cụ Trần Xuân Q kỷ phần thừa kế của mình.

Buộc ông Trần Văn Th và bà Trần Thị Ơ phải tháo dỡ toàn bộ các công trình, vật kiến trúc và cây cối do ông Th, bà Ơ xây dựng, tạo lập để trả diện tích đất cho cụ Trần Xuân Q được chia.

(Có sơ đồ thửa đất kèm theo Bản án)

2. Giao cho Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, tỉnh Hà Nam quản lý 134m^2 đất là diện tích thừa tại thửa đất số 93 tờ bản đồ 5 (có sơ đồ thửa đất kèm theo Bản án). Buộc cụ Trần Xuân Q, ông Trần Văn Th và bà Trần Thị Ơ phải tháo dỡ toàn bộ tài sản của mình để trả lại diện tích đất trên cho Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, tỉnh Hà Nam.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Miễn án phí cho cụ Trần Xuân Q.

- Chấp nhận sự tự nguyện của cụ Trần Xuân Q (do chị Phạm Thị Lê V1 đại diện) xin chịu toàn bộ án phí đối với kỷ phần thừa kế của ông Trần Văn Th, anh Trần Xuân Th1, chị Trần Thị H2, bà Trần Thị H1, bà Trần Thị X, bà Trần Thị Y, bà Trần Thị Ch. Án phí dân sự sơ thẩm mà cụ Trần Xuân Q (do chị Phạm Thị Lê V1 đại diện) phải chịu là 6.337.800 đồng làm tròn là 6.338.000 đồng.

- Ông Trần Văn H phải chịu 1.056.300 đồng làm tròn là 1.056.000 đồng.

- Ông Trần Văn Th và Trần Thị Ơ phải chịu 3.268.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp Cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Hà Nam;
- VKSND huyện Bình Lục;
- Chi cục THADS huyện B;
- UBND xã A, huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Tiến Đông